

# Mobilgear 600 XP Series

## Dầu bánh răng

### Mô tả sản phẩm

Mobilgear 600 XP Series là các dầu bánh răng hiệu suất cao có đặc tính chịu tải và áp lực cực trị vượt trội, được khuyến nghị dùng cho tất cả các loại truyền động bánh răng kín với những hệ thống bôi trơn tuần hoàn hoặc vung tóe. Mobilgear 600 XP Series được pha chế để đáp ứng những nhu cầu thay đổi của công nghệ hộp số. Xu hướng thiết kế của công nghệ hộp số là hướng đến những thiết bị nhỏ gọn hơn với công suất tương đương. Sự gia tăng khối suất này đòi hỏi chất lượng dầu bánh răng cao hơn. Mobilgear 600 XP Series được tạo ra để đáp ứng được đòi hỏi trên bằng cách tăng cường tính năng bảo vệ bánh răng, ổ đỡ và phốt kín.

Mobilgear 600 XP Series được chế tạo để bảo vệ răng bánh răng khỏi sự mài mòn từ những lần hoạt động đầu tiên. Sự mòn cực nhỏ, được gọi là “rỗ tế vi”, có thể dẫn đến làm hỏng các răng của bánh răng. Mobilgear 600 XP Series vượt trên yêu cầu công nghiệp về bảo vệ mài mòn ổ đỡ. Mobilgear 600 XP Series có khả năng bảo vệ mài mòn gấp 15 lần tiêu chuẩn chống mài mòn công nghiệp FAG FE8. Công thức cân bằng của Mobilgear 600 XP Series có thể cung cấp tối đa sự bảo vệ khỏi mài mòn và khởi ăn mòn trong khi vẫn duy trì tính tương thích với những vật liệu làm kín hộp số thông thường. Mobilgear 600 XP Series giúp duy trì nguyên vẹn phốt kín hộp số nhằm ngăn chặn rò rỉ dầu và tránh nhiễm bẩn. Bằng cách bảo vệ bánh răng, ổ đỡ và phốt kín, Mobilgear 600 XP Series cải thiện độ tin cậy của thiết bị và tăng năng suất.

Mobilgear 600 XP Series khuyến nghị dùng cho những hộp số kín công nghiệp có lắp bánh răng thẳng, bánh răng nghiêng và bánh răng côn được bôi trơn tuần hoàn hoặc vung tóe, hoạt động ở nhiệt độ dầu cao đến 100°C. Chúng đặc biệt thích hợp với những bộ bánh răng làm việc dưới điều kiện tải nặng và tải va đập. Mobilgear 600 XP Series cũng được dùng rộng rãi cho các hộp số hàng hải. Ngoài việc dùng cho các bánh răng, chúng cũng được dùng bôi trơn cho những ổ bi lăn và ổ trượt với tốc độ chậm và chịu tải cao..

### Tính năng và Lợi ích

Sản phẩm Mobilgear 600 XP Series là sản phẩm hàng đầu của nhãn hiệu dầu nhớt công nghiệp Mobil được biết đến với sự cải tiến và khả năng hiệu suất cao. Các sản phẩm dầu gốc khoáng này được thiết kế để cung cấp dầu bánh răng công nghiệp chất lượng cao, đáp ứng được những tiêu chuẩn công nghiệp mới nhất và với tính linh hoạt cao để bôi trơn nhiều loại thiết bị công nghiệp và hàng hải.

Sản phẩm dòng Mobilgear 600 XP Series mang lại những đặc tính và lợi ích tiềm năng sau:

Tính năng	Ưu điểm và Lợi ích tiềm năng
Tăng cường khả năng chống rỗ tế vi	Bánh răng và ổ đỡ ít bị mòn nhờ vậy thời gian dừng máy ít hơn
Giảm mảnh vụn được hình thành từ các phần tử mài mòn	Cải thiện tuổi thọ ổ đỡ lên đến 22% , làm giảm chi phí thay thế ổ đỡ và cải thiện năng suất thiết bị.
Cải thiện bảo vệ khỏi mài mòn ổ đỡ	Cải thiện tuổi thọ ổ đỡ dẫn đến năng suất cao hơn
Tương thích tuyệt vời với nhiều vật liệu làm kín	Giảm rò rỉ, tiêu hao dầu và bụi bẩn xâm nhập giúp giảm bảo trì, tăng độ bền hộp số và năng suất cao hơn
Kháng ôxy hóa dầu và chống giảm bền nhiệt tuyệt vời	Giúp kéo dài thời gian sử dụng dầu bôi trơn , giảm lượng dầu cũng như chi phí thay dầu và giảm thời gian dừng máy.
Kháng tạo bùn và kháng tạo cặn cao.	Hệ thống sạch hơn và giảm bảo trì
Ứng dụng rộng rãi	Nhờ có khoảng ứng dụng rộng nên ít chủng loại dầu được yêu cầu dẫn đến giảm chi phí mua và lưu kho và ít nguy cơ sử dụng sai chất bôi trơn hơn.

Tính năng	Ưu điểm và Lợi ích tiềm năng
Kháng rỉ sét và ăn mòn thép, chống ăn mòn đồng và hợp kim mềm tối ưu.	Bảo vệ những chi tiết máy tuyệt vời, làm giảm chi phí bảo trì và sửa chữa
Kháng sự tạo bọt và hình thành nhũ tương	Bôi trơn hiệu quả và vận hành tốt trong điều kiện dầu nhiễm nước hoặc trong các thiết bị dễ bị tạo bọt dầu.

## Ứng dụng

Mobilgear 600 XP Series được sử dụng rộng rãi trong các ứng dụng công nghiệp và hàng hải, đặc biệt cho các hộp số bánh răng thẳng, nghiêng, côn và bánh răng trục vít. Những ứng dụng cụ thể bao gồm:

- Bộ truyền động bánh răng công nghiệp cho băng tải, máy trộn, máy sấy, máy đột dập, quạt, máy trộn, máy ép, máy nghiền, máy bơm (bao gồm cả bơm hút ở giếng dầu), giàn chắn, máy đùn và những ứng dụng làm việc nặng khác
- Hộp số hàng hải bao gồm hệ thống máy chính, máy li tâm, các máy móc trên boong tàu như tời dây, tời neo, cần cẩu, máy via, máy bơm, cầu thang và bánh lái.
- Những ứng dụng không bánh răng như những trục khớp nối, chân vịt và những ổ lăn và ổ trượt chịu tải nặng tốc độ thấp
- Mobilgear 600 XP 100, 150, 220, 320, 460, và 680 được Siemens AG chấp nhận cho việc sử dụng trong những hộp số Flender

## Đặc tính và Sự chấp thuận

Sản phẩm được chấp thuận theo:	68	100	150	220	320	460	680
Mueller-Weingarten DT 55 005 - CLP 100		X					
Mueller-Weingarten DT 55 005 - CLP 150			X				
Mueller-Weingarten DT 55 005 - CLP 220				X			
Mueller-Weingarten DT 55 005 - CLP 320					X		
Mueller-Weingarten DT 55 005 - CLP 460						X	
Siemens Flender Gears, T 7300, A-a, code A12							X
Siemens Flender Gears, T 7300, A-a, code A13						X	
Siemens Flender Gears, T 7300, A-a, code A14					X		
Siemens Flender Gears, T 7300, A-a, code A15				X			
Siemens Flender Gears, T 7300, A-a, code A16			X				
Siemens Flender Gears, T 7300, A-a, code A17		X					

Sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của	68	100	150	220	320	460	680
AGMA 9005-E02-EP	X	X	X	X	X	X	
DIN 51517-3: 2009-06	X	X	X	X	X	X	X
ISO L-CKC (ISO 12925-1:1996)							X
ISO L-CKD (ISO 12925-1:1996)	X	X	X	X	X	X	

## Đặc tính và Thông số kỹ thuật

Đặc tính	68	100	150	220	320	460	680
Cấp nhớt	ISO 68	ISO 100	ISO 150	ISO 220	ISO 320	ISO 460	ISO 680
Ăn mòn lá đồng, 3 giờ ở 100 C, Rating, ASTM D130	1B	1B	1B	1B	1B	1B	1B
Tỷ trọng ở 15.6 °C, kg/l, ASTM D4052	0.88	0.88	0.89	0.89	0.9	0.9	0.91
Đặc tính EP, Tải Timken OK, lb, ASTM D2782	65	65	65	65	65	65	65
Khử nhũ, Time to 37 mL Water, 82C, min, ASTM D1401	30	30	30	30	30	30	30
Thử ăn mòn FE8, V50 roller wear, mg, DIN 51819-3	2	2	2	2	2	2	2
Thử rỗ tế vi FZG, Bước hồng, Mức, FVA 54		10	10	10	10	10	10
Thử rỗ tế vi FZG, GFT-Class, Mức, FVA 54		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
FZG Scuffing, Fail Load Stage, A/16.6/90, ISO14635-1(mod)		12+	12+	12+	12+	12+	12+
FZG Scuffing, Fail Load Stage, A/8.3/90, ISO14635-1	12+	12+	12+	12+	12+	12+	12+
Điểm chớp cháy, Cleveland Open Cup, °C, ASTM D92	230	230	230	240	240	240	285
Thử tạo bọt, Dây tạo bọt 1, Khuynh hướng/Sự ổn định, ml, ASTM D892	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0	0/0
Thử tạo bọt, Dây tạo bọt 2, Khuynh hướng/Sự ổn định, ml, ASTM D892	30/0	30/0	30/0	30/0	30/0	30/0	30/0
Four-Ball Extreme Pressure Test, Chỉ số tải mòn, kgf, ASTM D2783	47	47	47	48	48	48	48
Four-Ball Extreme Pressure Test, Weld Load, kgf, ASTM D2783	200	200	250	250	250	250	250
Kinematic Viscosity @ 100C, mm <sup>2</sup> /s, ASTM D445	8.8	11.2	14.7	19.0	24.1	30.6	39.2
Kinematic Viscosity @ 40C, mm <sup>2</sup> /s, ASTM D445	68	100	150	220	320	460	680
Điểm đông đặc, °C, ASTM D97	-27	-24	-24	-24	-24	-15	-9
Rust Characteristics, Procedure B, ASTM D665	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Chỉ số độ nhớt, ASTM D2270	101	97	97	97	97	96	90

## Sức khỏe và An toàn

Những khuyến nghị về Sức khỏe và An Toàn đối với sản phẩm này thì có thể tìm thấy trong bản An Toàn Sản Phẩm (MSDS) [@http://www.msds.exxonmobil.com/psims/psims.aspx](http://www.msds.exxonmobil.com/psims/psims.aspx)

Tất cả các nhãn hiệu được sử dụng ở đây là các nhãn hiệu hoặc thương hiệu đã được đăng ký bởi Tập đoàn Exxon Mobil hoặc một trong các công ty con của Tập đoàn này trừ khi có quy định khác.

02-2020

<http://www.exxonmobil.com>